



**PHỤ LỤC
ATTACHMENT**

**(Kèm theo quyết định số: 1080/QĐ-VACI ngày 21 tháng 06 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Tên Phòng thí nghiệm 1: **Phòng Kỹ thuật Đo lường**

Laboratory 1: *Measurement Technical Department*

Tên Phòng thí nghiệm 2: **Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường**

Laboratory 2: *Department of Environmental Monitoring and Analysis*

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG**

Organization: *ENVIRONMENTAL VERIFICATION AND TECHNOLOGY RESEARCH CENTER*

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn, HÓA**

Field of testing: *Measurement - Calibration*

Người phụ trách Lab 1/ *Lab 1 Representative*: **Hoàng Kim Tùng**

Người phụ trách Lab 2/ *Lab 2 Representative*: **Lê Hồng Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Tiến Đoàn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Lưu Hải Đăng	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Hoàng Kim Tùng	Tất cả các phép thử hiệu chuẩn được công nhận <i>All calibration tests are recognized</i>
4.	Giang Huyền Trang	Tất cả các phép thử hiệu chuẩn được công nhận <i>All calibration tests are recognized</i>
5.	Phan Trung Đức	Tất cả các phép thử hiệu chuẩn được công nhận <i>All calibration tests are recognized</i>
6.	Lê Hồng Sơn	Tất cả các phép thử hóa được công nhận <i>All chemical tests are recognized</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 048**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation*: **09/05/2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

**B9, Khu nhà làm việc và Chung cư cao tầng, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội,
Việt Nam**

B9, Office and High-rise Apartment Building, Van Phuc Ward, Ha Dong District, Hanoi, Vietnam



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 048

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

B9, Khu nhà làm việc và Chung cư cao tầng, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

B9, Office and High-rise Apartment Building, Van Phuc Ward, Ha Dong District, Hanoi, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **024.6685.0050**

Fax:

E-Mail: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

Website: kiemdinhmoitruong.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Đo lường – Hiệu chuẩn

Field of testing: Measurement - Calibration

Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement capability</i>
I. Hóa lý / Physicochemical				
1.	Phương tiện đo nồng độ khí <i>Gas analyzers</i>	CO: (0 ÷ 1) %V	EVTC.QTHC.HL.01	2,5 %
		NO _x , NO, NO ₂ : (0 ÷ 0,5) %V		
		SO ₂ : (0 ÷ 0,5) %V		
		CO ₂ : (0 ÷ 20) %V		
		O ₂ : (0 ÷ 30) %V		
2.	Phương tiện đo pH <i>pH Meter</i>	(0 ÷ 14) pH	EVTC.QTHC.HL.03	0,023 pH
3.	Phương tiện đo độ dẫn điện (EC) <i>Conductivity meter</i>	(0 ÷ 500) mS/cm	EVTC.QTHC.HL.04	(0,5 ÷ 3,5) %
4.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Total dissolved solids meters</i>	(0 ÷ 200.000) mg/L	EVTC.QTHC.HL.05	(0,7 ÷ 1,5) %
5.	Phương tiện đo độ đục <i>Turbidity meters</i>	(0 ÷ 4.000) NTU	EVTC.QTHC.HL.06	(3 ÷ 5) %
6.	Phương tiện đo hàm lượng amoni <i>Instruments for measuring ammonium content</i>	(0 ÷ 200) mg/L	EVTC.QTHC.HL.08	2,1 %

Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement capability</i>
7.	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa hóa học <i>Instrument for measuring chemical oxygen demand</i>	(0 ÷ 500) mg/L		
8.	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng <i>Instrument for measuring total suspended solids</i>	(0 ÷ 500) mg/L		
9.	Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan <i>Dissolved oxygen measuring instrument</i>	(0 ÷ 20) mg/L hoặc (0 ÷ 200) %	EVTC.QTHC.HL.07	4,0 %
10.	Phương tiện đo nồng độ khí trong không khí ^(*) (X) <i>(Gas analyzers in air)</i>	HCl: (0 ÷ 0,06) %V	EVTC.QTHC.HL.01	3,3 %
		NH ₃ : (0 ÷ 0,06) %V		3,5 %
II. Áp suất / Pressure				
11.	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số <i>Spring-type and digital display type of Manometer, vacuum gauge</i>	(-2500 ÷ 2500) Pa	ĐLVN 76:2001	25 Pa
12.		(0 ÷ 103,4) kPa abs		0,52 kPa abs
13.		(0 ÷ 7) kPa		0,014 kPa
14.		(7 ÷ 200) kPa		0,4 kPa
15.		(200 ÷ 700) kPa		1,4 kPa
16.		(700 ÷ 1600) kPa		3,2 kPa
III. Dung tích / Volume				
17.	Phương tiện đo lưu lượng khí <i>Gas flow meter</i>	(0 ÷ 10) L/min	EVTC.QTHC.DT.01	3,09 %
		(10 ÷ 100) L/min		2,86 %
		(100 ÷ 1.200) L/min		2,87 %
		(1.200 ÷ 2.000) L/min		2,35 %
18.	Đồng hồ đo thể tích khí <i>Gas volume meter</i>	(0 ÷ 6) m ³ /h (0 ÷ 99.999) m ³	EVTC.QTHC.DT.01	9,52 %
IV. Nhiệt độ / Temperature				

Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement capability</i>
19.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometers</i>	(10 ÷ 50) °C	EVTC.QTHC.NĐ.01	0,2 °C
		(50 ÷ 650) °C		0,8 °C
20.	Tủ nhiệt (tủ ủ, buồng gia nhiệt, tủ nung, tủ sấy, tủ ấm, tủ bảo quản, tủ lạnh, tủ ẩm, tủ mát) <i>Heat cabinet (incubator, heating chamber, furnace, drying cabinet, storage cabinet, refrigerator, cooler)</i>	(-40 ÷ 0) °C	EVTC.QTHC.ND.03	1,1 °C
		(0 ÷ 20) °C		2,0 °C
		(20 ÷ 100) °C		2,2 °C
		(100 ÷ 250) °C		1,4 °C
		(250 ÷ 650) °C		1,6 °C
21.	Thiết bị phá mẫu (bếp phá mẫu, bộ phá mẫu, lò phản ứng, bể điều nhiệt , bếp phá mẫu COD, bếp phá mẫu nhiều vị trí và các thiết bị phá mẫu kiểu hồ giống COD, bếp gia nhiệt) <i>Sample digestion equipment (digester, reactor, thermostatic tank, COD digester, multi- position digester and COD-like digesters, heating stove)</i>	(25 ÷ 600) °C	EVTC.QTHC.ND.04	1,3 °C
V. Quang học/ Optics				
22.	Phương tiện đo Quang phổ tử ngoại khả kiến ^{(**)(X)} <i>(Instruments for measuring visible</i>	Bước sóng (190 ÷ 1100) nm	EVTC.QTHC.HL.25	0,22 nm
23.	<i>ultraviolet spectroscopy)</i>	Độ hấp thụ (0 ÷ 2) Abs		(0,0019÷0,0057) Abs
VI. Nhiệt/Temperature				
24.	Tủ nhiệt (tủ nung) <i>(Thermal Chamber)</i>	(650 ÷ 1 000) °C	EVTC.QTHC.ND.03	7,8 °C
VII. Âm thanh-tần số/ Sound-frequency				

Stt No	Tên đại lượng đo/phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration method</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs) <i>Calibration and measurement capability</i>
25.	Phương tiện đo độ ồn (**) (Sound meter)	Tần số: (125; 250; 500; 1000; 2000) Hz Mức áp suất âm: (94; 114) dB	EVTC.QTHC.TS.02	0,16 dB

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm/ vật liệu/mẫu bệnh phẩm được thử	Tên phép thử/chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)	Phương pháp thử/Kỹ thuật-phương pháp xét nghiệm.
1.	Nước mặt	Xác định độ pH (x)	2 - 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) (x)	0 – 16 mg/L	TCVN 7325:2016
3.		Xác định độ dẫn điện (EC) (x)	0 – 150 ms/cm	SMEWW 2510B:2023
4.		Xác định Độ đục (x)	0 – 1000 NTU	SMEWW 2130B:2023
5.		Xác định Tổng chất rắn lơ lửng	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
6.		Xác định hàm lượng BOD ₅	1,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
7.	Nước mặt, nước thải	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	0,03 mg/L	EVTC.QTPT.N.10 (Ref.SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023)
8.	Nước mặt	Xác định hàm lượng Tổng N	0,14 mg/L	EVTC.QTPT.N.05 (Ref.SMEWW 4500- N.C:2023)
9.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
10.	Nước thải	Xác định độ pH (x)	2 - 12	TCVN 6492:2011
11.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x)	0 – 150 g/L	EVTC.QTQT.02

Và Công
viết

TT	Tên sản phẩm/ vật liệu/mẫu bệnh phẩm được thử	Tên phép thử/chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)	Phương pháp thử/Kỹ thuật-phương pháp xét nghiệm.
12.		Xác định hàm lượng Clo dư (x)	0,02 – 2,00 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023
13.	Nước thải, nước mặt	Xác định Độ màu	4,0 Pt-Co	EVTC.QTPT.N.08 (Ref.TCVN 6185:2015)
14.	Nước thải	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
15.		Xác định hàm lượng BOD ₅	1,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
16.	Nước thải, nước mặt	Xác định hàm lượng COD	3,0 mg/L	EVTC.QTPT.N.01 (Ref.SMEWW 5220C: 2023)
17.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	0,03 mg/L	EVTC.QTPT.N.02 Ref (TCVN 6179-1:1996)
18.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	0,004 mg/L	EVTC.QTPT.N.09 (Ref.TCVN 6178:1996)
19.	Nước thải	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
20.		Xác định hàm lượng Tổng N	5,0 mg/L	TCVN 6638:2000
21.	Nước thải, nước mặt	Xác định hàm lượng Tổng P	0,03 mg/L	EVTC.QTPT.N.11 (Ref.TCVN 6202:2008)

Ghi chú / Note:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật Đo lường Việt Nam/ Vietnamese text measurement techniques;
- EVTC.QTHC: Phương pháp nội bộ/ Methods developed by the laboratory.